

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí và quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

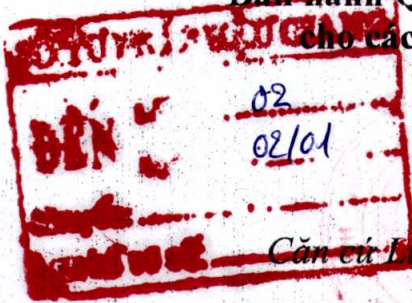
Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí và quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2019 và thay thế Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí và quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.



Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ng*

Nơi nhận:

- VP. Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ Công Thương;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy, các Ban Đảng;
- VP: Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Cơ quan báo, đài tỉnh;
- Công báo tỉnh; *n*
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tuấn

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng kinh phí và quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định chế độ hình thành; nguyên tắc hỗ trợ; quản lý, sử dụng; mức chi hỗ trợ kinh phí khuyến công và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị đối với hoạt động quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm: doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Các tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 2 Quy chế này đầu tư, sản xuất vào các ngành, nghề sau đây được hưởng các chính sách khuyến công quy định tại Điều 8 Quy chế này:

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.

2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

3. Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng.

4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

5. Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp.

6. Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

7. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

Điều 4. Lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên

1. Địa bàn ưu tiên: ưu tiên các chương trình, đề án thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Ngành nghề ưu tiên:

a) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp;

b) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; sản phẩm thuộc các chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực; công nghiệp mũi nhọn; công nghiệp trọng điểm của địa phương; sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.

Điều 5. Kinh phí hoạt động khuyến công

Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trong tình phù hợp với chiến lược, quy hoạch của tỉnh.

Điều 6. Các điều kiện hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án phải phù hợp với nội dung quy định tại Điều 8 và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 3 của Quy chế này.

2. Nhiệm vụ, đề án được Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách Nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thụ hưởng từ đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

5. Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện hoạt động khuyến công

1. Ngân sách của Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện, cấp xã cấp hàng năm.
2. Nguồn kinh phí thực hiện của cơ sở, doanh nghiệp.
3. Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
4. Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

Điều 8. Nội dung chi hoạt động khuyến công

Các nội dung chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hậu Giang thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 9. Mức chi của hoạt động khuyến công

Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công địa phương cho các hoạt động khuyến công phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành, cụ thể như sau:

1. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công

a) Chi biên soạn chương trình; giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn áp dụng theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp;

b) Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề);

c) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

d) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí;

đ) Chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua hội nghị, hội thảo, diễn đàn tại Việt Nam áp dụng theo Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

e) Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, áp dụng theo Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

g) Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công áp dụng theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

h) Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa;

i) Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước;

k) Chi thuê chuyên gia áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

l) Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công tỉnh. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mức chi hoạt động khuyến công địa phương

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

- Mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình;

- Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập; bao gồm các chi phí: hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/mô hình.

c) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 250 triệu đồng/mô hình.

d) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

đ) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: hỗ trợ chi phí thuê gian hàng (tùy thuộc vào tình hình ngân sách của tỉnh), chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban Tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 50% giá thuê gian hàng.

e) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện:

- Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 40 triệu đồng/lần (đối với cấp huyện), 80 triệu đồng/lần (đối với cấp tỉnh);

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: đạt giải cấp huyện được thưởng không quá 02 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp tỉnh được thưởng không quá 03 triệu đồng/sản phẩm.

g) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 20 triệu đồng/nhãn hiệu.

h) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 20 triệu đồng/cơ sở.

i) Chi xây dựng các Chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

k) Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề trên địa bàn tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 35 triệu đồng/hội, hiệp hội.

l) Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 75 triệu đồng/cụm liên kết.

m) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 250 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

n) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở.

o) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 750 triệu đồng/cụm công nghiệp.

p) Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

- Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

- Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

q) Chi thù lao Cộng tác viên khuyến công: mức chi thù lao Cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 0,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

r) Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại cơ sở công nghiệp nông thôn:

- Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/phòng trưng bày;

- Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 25 triệu đồng/phòng trưng bày.

s) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công: đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 2% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, hướng dẫn đơn vị thụ hưởng thực hiện đề án.

t) Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, Đề án, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công, do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

Chương III **LẬP, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN**

Điều 10. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước của Chính phủ, Bộ Tài chính và các quy định tại Quy chế này như sau:

1. Lập và phân bổ dự toán

a) Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công và mức chi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, Sở Công Thương hoặc Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Hậu Giang lập dự toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh để tổng hợp vào dự toán ngân sách Nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành;

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định tại Điều 8 của Quy chế này, gửi Sở Tài chính thẩm định làm căn cứ giao dự toán cho các đơn vị thực hiện;

c) Đối với việc giao dự toán kinh phí khuyến công địa phương phải được lập và phân bổ cho cấp huyện, cấp xã được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách Nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện soát;

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

3. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công vào loại 280 khoản 309 “hoạt động khuyến công”, theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách Nhà nước;

b) Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu; thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định của Bộ Công Thương. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khuyến công được lưu tại đơn vị;

c) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công địa phương phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Quyết toán năm Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Việc giao nhiệm vụ quản lý, thực hiện kinh phí khuyến công địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với tổ chức khuyến công địa phương.

Điều 11. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án, nhiệm vụ khuyến công đơn vị thực hiện đề án, nhiệm vụ phải có văn bản gửi Sở Công Thương nêu rõ lý do cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng đề án.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án, nhiệm vụ của các đơn vị thực hiện, Sở Công Thương xem xét tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, cụ thể như sau:

a) Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh: tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ; thay đổi nội dung hoạt động khuyến công; gia hạn thời gian thực hiện đề án sang năm sau tiếp theo; đề nghị bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án khuyến công địa phương; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn và kế hoạch, đề án khuyến công hàng năm tại địa phương;

b) Sở Công Thương thực hiện phê duyệt các đề nghị điều chỉnh: thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp, thời gian (trong năm tài chính) thực hiện đề án; các điều chỉnh không làm thay đổi hoặc điều chỉnh giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương và các điều chỉnh khác. Các điều chỉnh thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương thực hiện thông qua các hình thức: ban hành quyết định điều chỉnh giao nhiệm vụ hoặc công văn thông qua điều chỉnh các nội dung, điều khoản tại quyết định được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thực hiện đề án khuyến công địa phương.

3. Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Sở Công Thương xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt ngừng thực hiện.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 12. Báo cáo, kiểm tra, giám sát thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương

1. Các đơn vị thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương có trách nhiệm báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện theo định kỳ vào ngày 25 hàng tháng, quý, năm hoặc đột xuất về Sở Công Thương.

2. Phòng Kinh tế, Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện báo cáo tình hình bố trí, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công cấp huyện cho Sở Công Thương vào ngày 25 tháng 6 và tháng 12 hàng năm.

3. Sở Công Thương chủ trì giám sát việc thực hiện đề án, nhiệm vụ được hỗ trợ kinh phí khuyến công. Các đơn vị được hỗ trợ kinh phí khuyến công trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện phải chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Công Thương; định kỳ Sở Công Thương tổng hợp báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan quản lý Nhà nước và các đơn vị thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công

1. Sở Công Thương

a) Đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa phương theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Chủ trì xây dựng Chương trình khuyến công từng giai đoạn, cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Chủ trì xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công hàng năm để tổng hợp vào dự toán ngân sách chung của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh;

d) Thẩm định, tổng hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt giao kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm;

đ) Quản lý, theo dõi và tổng hợp báo cáo (quý, sơ kết 6 tháng, báo cáo tổng kết Kế hoạch khuyến công hàng năm; báo cáo sơ kết và tổng kết Chương trình khuyến công; báo cáo đột xuất) tình hình thực hiện Kế hoạch khuyến công theo quy định;

e) Chủ trì xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu và tổ chức đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công cho cán bộ làm công tác khuyến công;

g) Đầu mối tổng hợp, giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác khuyến công;

h) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát và giải quyết các vấn đề có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

a) Đề xuất bố trí kinh phí khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm trình cơ quan có thẩm quyền quyết định;

b) Căn cứ nhu cầu kinh phí khuyến công hàng năm và khả năng cân đối của các cấp ngân sách, địa phương sẽ xem xét hỗ trợ mức chi kinh phí khuyến công theo đúng quy định;

c) Phối hợp với Sở Công Thương thẩm định hồ sơ, theo dõi, giám sát, kiểm tra thực hiện và quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổng hợp, xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương, đầu tư xây dựng trụ sở, trang thiết bị cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh

a) Có nhiệm vụ tham mưu giúp Sở Công Thương xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình khuyến công hàng năm; hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân về chính sách khuyến công để xây dựng đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công hàng năm;

b) Lập hồ sơ đề án, nhiệm vụ và dự toán chi tiết kinh phí kế hoạch khuyến công hàng năm theo quy định để Sở Công Thương thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

c) Thực hiện ký hợp đồng các đề án, nhiệm vụ khuyến công với các đơn vị thụ hưởng và hướng dẫn đơn vị thụ hưởng triển khai thực hiện tốt đề án sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Phòng Quản lý công nghiệp, các đơn vị có liên quan tổ chức nghiệm thu cơ sở các đề án được giao theo đúng quy định;

d) Thực hiện chi hỗ trợ kinh phí cho đơn vị thụ hưởng và hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán kinh phí thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công với Sở Công Thương; định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chương trình khuyến công về Sở Công Thương theo quy định;

đ) Tổng hợp báo cáo tiến độ hàng tháng (gửi Sở Công Thương trước ngày 25 hàng tháng), báo cáo quý, 6 tháng, tổng kết năm, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Sở Công Thương và cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan;

e) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định của pháp luật. Đảm bảo và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ thông tin trong hồ sơ, tài liệu và các văn bản trong quá trình lập hồ sơ đề án và tổ chức thực hiện đề án.

5. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

a) Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm bố trí kinh phí thực hiện công tác khuyến công theo phân cấp ngân sách đúng quy định;

b) Chủ trì xây dựng Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn, cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn xây dựng đề án, kế hoạch khuyến công; thẩm định, lựa chọn, tổng hợp các đề án khuyến công, kế hoạch khuyến công gửi Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp thẩm tra, tổng hợp tham mưu Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

d) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện các đề án khuyến công. Đầu mối giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động khuyến công tại địa phương;

đ) Tổ chức nghiệm thu cơ sở các đề án khuyến công thực hiện trên địa bàn;

e) Phối hợp với Sở Công Thương, các sở, ban, ngành kiểm tra, đánh giá và giám sát thực hiện các đề án, kế hoạch khuyến công tại địa phương;

g) Quản lý, theo dõi và tổng hợp báo cáo (quý, 6 tháng, năm; báo cáo sơ kết và tổng kết Chương trình khuyến công; báo cáo đột xuất) tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công trên địa bàn để gửi Sở Công Thương;

h) Đầu mỗi tổng hợp, giải quyết hoặc trình cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác khuyến công ở địa phương;

i) Phòng Kinh tế, Kinh tế và Hạ tầng là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa phương.

6. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

Hàng năm giới thiệu những mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã có điều kiện tiếp cận các chính sách về hoạt động khuyến công lập danh sách gửi về Sở Công Thương tổng hợp thẩm tra, hướng dẫn cách thức lập đề án, hồ sơ liên quan và đồng thời trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt đề án theo đúng quy định.

7. Các đơn vị thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công

a) Lập đề án và dự toán chi tiết theo quy định;

b) Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng ký kết; sử dụng kinh phí hiệu quả, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước;

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện các đề án;

d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức nghiệm thu cơ sở các đề án khuyến công. Thực hiện thanh lý và quyết toán kinh phí với Sở Công Thương theo đúng quy định;

đ) Đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong xây dựng kế hoạch, đề án, các loại báo cáo và các văn bản có liên quan khác của các đề án, kế hoạch khuyến công;

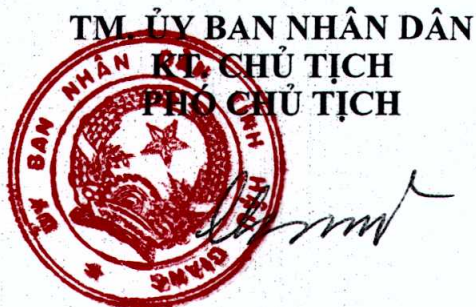
e) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về đề án, kế hoạch khuyến công theo quy định của pháp luật.

7. Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với hoạt động khuyến công.

Điều 14. Điều khoản thi hành

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền thì các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.



Nguyễn Văn Tuấn